

## KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ - KHÔNG GIAN CÔNG CỘNG

ThS. Lâm Thị Ánh Quyên<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

*Khi đề cập đến không gian công cộng ở đô thị, các định nghĩa thường đề cập dưới khía cạnh xã hội và chính trị. Bài viết tập trung về không gian công cộng dưới quan điểm xã hội học. Xuất phát từ đặc điểm của đô thị là nơi cư trú của những cá nhân khác biệt nhau về mặt xã hội nên không gian công cộng cần là một không gian mở, dễ-tiếp cận, dân chủ và an toàn. Tuy nhiên, sự không an toàn, tư hữu hóa và thương mại hóa không gian công cộng đang là những vấn đề xã hội. Để giải quyết những vấn đề đó cần có sự phối hợp của các ngành quy hoạch đô thị, kiến trúc đô thị, xã hội học... và quản lý của chính quyền đô thị.*

### ABSTRACT

*When mentioning about urban public space, most definitions tend to refer to the social and political aspects of it. This article focuses on examining "public space" from the sociological perspective. Because urban area is a place where individual people from various backgrounds reside together, it is essential that urban public space should be an open, accessible, democratic and safe area for all. However, the situation of urban insecurity, privatization and commercialization of urban public space are the main social concerns. In order to solve these problems, it is necessary to have a good cooperation among agencies working in various sectors including the urban planning, urban architecture, sociologists, and urban administrative authorities.*

### Giới thiệu

Đời sống ở những đô thị lớn khác biệt so với đời sống nông thôn. Tính vô danh, thiếu hụt kiểm soát xã hội, sự pha trộn và đa dạng các tầng lớp xã hội với những mối quan tâm khác nhau và có thể đối nghịch nhau về kinh tế, văn hóa, tư tưởng... đã tạo nên những đặc điểm đặc trưng cho đời sống ở những đô thị lớn. Aristoteles, Max Weber, Werner Sombart, George Simmel, Richard Sennett, Hans Paul Bahrdt, Hartmut Häußermann và Walter Siebel đều cho rằng đô thị là một địa điểm mà những "người lạ" gặp gỡ nhau (Schroer, 2006). Simmel (1908, 1992) đã định nghĩa "người lạ" là những người di cư, họ đến đô thị ngày hôm nay và ở lại vào ngày mai. Cư dân đô thị là những người mà ta không quen biết và khác biệt với ta về văn hóa xã hội. Nhưng sẽ không có các đô thị lớn nếu không có "người lạ". Làm thế nào để

tổ chức đời sống về mặt không gian cho những "người lạ" ở các đô thị, đặc biệt tại những đô thị lớn?

Chúng ta thường sử dụng những từ ngữ thông thường khi nói về không gian: không gian công cộng - đường phố; không gian riêng tư - nhà ở với bốn bức tường. Khi đề cập đến đô thị, chúng ta thường đề cập đến không gian công cộng (Eckel, 1996).

### 1. Không gian công cộng là đặc điểm chính của không gian đô thị

"Những con đường và vỉa hè của nó là những địa điểm công cộng quan trọng nhất của đô thị, là những cơ thể sống. Khi người ta nghĩ đến một đô thị, thường người ta sẽ nghĩ đến cái gì trước tiên? Đó chính là đường phố. Nếu đường phố của một đô thị lớn không hề thú vị thì toàn bộ đô thị đó không hề thú vị; nếu nó nhàm chán thì toàn bộ đô thị đó cũng nhàm chán" (Jane Jacobs theo Schmidt).

<sup>1</sup> GVCH Khoa XHH&CTXH, Trường Đại học Mở Tp.HCM.

Bản sắc của đô thị thể hiện qua chất lượng xã hội và thẩm mỹ của không gian công cộng. Không gian công cộng vốn là sở hữu của nhà nước và mang chức năng giao thông như đường phố, thương mại như chợ, là nơi để biểu dương lực lượng như quảng trường hoặc nghỉ ngơi như công viên, dọc bờ sông... là nơi thể hiện lịch sử và cá tính riêng của đô thị. Không gian công cộng là biểu tượng của đô thị, khi người ta nói đến không gian công cộng của một đô thị thì người ta sẽ nghĩ ngay đến đô thị đấy.

## 2. Không gian công cộng

### *Mối quan hệ giữa công cộng và không gian công cộng*

Có mối quan hệ giữa công cộng và không gian công cộng. Habermas (1990) trong “Biến chuyển cơ cấu của công cộng” cho rằng công cộng là một phạm vi đối nghịch với riêng tư. Công cộng là một địa điểm để truyền thông. Công cộng là một phạm trù lịch sử và Habermas phân lịch sử hình thành và phát triển của công cộng theo từng giai đoạn. Thời cổ đại, công cộng là đời sống của những công dân Hy Lạp dưới dạng thành-bang (polis) thể hiện qua đời sống công, đời sống chính trị (bios politicus) và được phân biệt rõ với đời sống tư trong gia đình (Oikos). Thời Trung cổ, công cộng được thể hiện dưới hình thức biểu hiện của một quyền lực cao, vua là đại diện cho cộng đồng... Thế kỷ 18, quán café, câu lạc bộ đọc sách, các salon văn học tạo nên một hình thức của công cộng ban đầu chưa mang tính chính trị. Thế kỷ 19 có sự mở rộng ngày càng tăng của các salon văn học và ở đó người ta chỉ trích hiện trạng xã hội đã làm cho công cộng vốn thuộc về tầng lớp thượng lưu biến chuyển dần sang công cộng công dân. Công cộng trở thành lĩnh vực mà ở đó là tập hợp những cá nhân, trở thành những phương tiện truyền thông thể hiện mối quan tâm của công dân. Thế kỷ 20, sự phát triển của các phương tiện truyền thông đại chúng với định hướng vào thị trường... đe dọa đến tính lý tưởng của công cộng.

Neidhardt (2001) định nghĩa công cộng chính là một hình thức tiếp cận dành cho tất cả mọi người trong truyền thông giao tiếp.

Trần Hữu Quang cho rằng, “Không gian công cộng là không gian mà trong đó bất cứ cá nhân nào cũng có thể tham gia và trao đổi ý kiến với nhau mà không bị áp lực từ bên ngoài. Trên nguyên tắc, đây là nơi diễn ra những cuộc tranh luận mang tính chất lý tính và phê phán (rational-critical debate), và do vậy đây chính là nơi kết tinh nên những ý kiến (công luận) và ý muốn của công chúng. Tính duy lý của sự đối thoại trong không gian công cộng giúp cho người ta vượt dần ra khỏi những lợi ích đặc thù để đạt tới một sự đồng thuận (consensus) giữa những người có thiện chí với nhau”.

Công cộng đòi hỏi phải có một không gian vật lý. Không gian này được gọi là không gian công cộng. Thế nào là một không gian công cộng, nơi bắt đầu và nơi kết thúc của không gian này?

### *Định nghĩa về không gian công cộng*

Không gian công cộng được định nghĩa qua khả năng tiếp cận và sử dụng của người dân. Những không gian thuộc về sở hữu công cộng mà tất cả mọi người có thể tiếp cận mà không cần đến vé, thẻ sử dụng... như vỉa hè, đường phố, quảng trường, công viên, sân chơi... hoặc những khu vực mà đời sống mang tính bán công hoặc bán tư nhân đang diễn ra như bên trong các khối nhà, khoảng cách giữa các khối nhà mà về nguyên tắc người dân được phép tiếp cận. Không gian công cộng không chỉ mang chiều cạnh không gian vật chất mà còn chiều cạnh tâm lý, chính trị và luật pháp.

Lofland (1998) định nghĩa không gian công cộng là một không gian mà tất cả mọi thành viên của cộng đồng có thể tiếp cận được cả về mặt thể lý lẫn trực quan. Löw (2007) cho rằng không gian công cộng là một không gian thiết chế trong xã hội dân chủ, sản sinh ra những phương cách hành động và quan hệ xã hội đặc trưng trong không gian đó. Schubert (2000) phân không gian công cộng ra thành hai bình

diện. Thứ nhất, không gian công cộng là đường phố là một sản phẩm được bao quanh bởi những ngôi nhà. Sự hình thành và cảm nhận về không gian công cộng phụ thuộc vào sự xây dựng bao bọc quanh chúng. Tường nhà và cửa sổ là những yếu tố mang ý nghĩa phân cách giữa không gian riêng tư và công cộng. Thứ hai, đó là chức năng của không gian công cộng. Tự do, tiếp cận và giá trị sử dụng về mặt xã hội và khả năng thích nghi là những đặc trưng mà không gian công cộng cần phải có.

### ***Không gian công cộng dưới quan điểm xã hội học***

Hans Paul Bahrđt trong tác phẩm “Thành phố lớn hiện đại” (1961) đặc biệt quan tâm đến hai phạm trù: riêng tư và công cộng - chính chúng đồng thời tạo ra hai không gian khiến cho đời sống đô thị mang tính phân cực. Tính phân cực giữa công cộng và riêng tư cũng chính là cách phân biệt giữa cách sống nông thôn và cách sống đô thị. Bahrđt định nghĩa về đô thị: Một đô thị là một khu định cư, mà ở đó toàn bộ đời sống hàng ngày bị phân cực, nghĩa là cư dân đô thị hoặc tụ họp về mặt xã hội ở công cộng hoặc lùi về chốn riêng tư. Ở đô thị hình thành nên một khu vực công cộng và một khu vực riêng tư, hai khu vực này đứng trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau nhưng không làm mất đi tính phân cực đó. Sự phân cực càng mạnh và mối tương quan giữa khu vực công cộng và riêng tư càng rõ nét, thì đời sống ở khu định cư đó càng mang tính “đô thị”, xét về mặt xã hội học (Bahrđt, 1998). Bahrđt phân tích rõ: sự phân biệt rõ giữa không gian công cộng và riêng tư ở các đô thị phương Tây thể hiện qua sự hình thành các khối nhà đóng mà mỗi cư dân có một không gian riêng tư. Từ khối nhà đó có lối đi chính thông thẳng trực tiếp ra đường phố công cộng. Như vậy, các khối nhà tạo nên hai không gian, hai thế giới, liên hệ lẫn nhau nhưng cũng tách biệt nhau: thế giới của nơi chốn công cộng - đường phố và thế giới nhà ở riêng tư.

Các nhà xã hội học đặc biệt quan tâm về hành vi của cư dân đô thị - của những “người lạ” trong không gian công cộng.

Đối với hành vi của người đô thị trong không gian công cộng, Bahrđt dùng mối quan hệ thị trường làm phép so sánh. Định nghĩa về đô thị của Bahrđt đã tiếp nối định nghĩa kinh tế về đô thị của Max Weber: Đô thị là thị trường mà cư dân đô thị thỏa mãn những nhu cầu chủ yếu hàng ngày về mặt kinh tế. Những sản phẩm được tạo ra trên thị trường là của cư dân đô thị và những vùng phụ cận. Quan hệ thị trường - quan hệ giữa người bán và người mua, giữa những người ít biết về nhau - là mối quan hệ mang tính chức năng, vai trò. Người bán và người mua chỉ biết về một phần nhân cách của người kia. Vì vậy, Bahrđt gọi những mối quan hệ ở đô thị là sự *hội nhập không hoàn toàn*. Tuy vậy, để giao tiếp và thỏa thuận giữa những người ít biết về nhau được tiến hành ở khu vực công cộng - chợ, đường phố... cần có những qui định, chuẩn mực, phong cách hóa hành vi. Giữ khoảng cách là một kiểu loại của phong cách hóa hành vi trong không gian công cộng vốn là nơi gặp gỡ của những “người lạ”. Luận điểm này của Bahrđt cũng tương tự như của Goffman (1963) trong “Hành vi trong không gian công cộng”. Goffman gọi “sự thờ ơ lịch sự” là những hành vi thường thấy trong không gian công cộng. Baumann (1997) trong “Đạo đức hậu hiện đại” cũng đề cập đến mối quan hệ giữa người và người trong không gian công cộng: giữa họ có khoảng cách về mặt xã hội nhưng gần gũi về mặt vật lý; họ là những người không quen biết trong phạm vi vật lý, là những người hàng xóm nằm ngoài phạm vi xã hội... Trước đó, Simmel trong “Các thành phố lớn và đời sống tinh thần” (1903) và “Triết học kim tiền” đã cho rằng hành vi và lối sống của cư dân đô thị lớn khác biệt với những đô thị nhỏ và làng xã. Duy lý, phi biểu cảm, phi cá nhân, phòng vệ là một đặc điểm rất đặc biệt trong quan hệ xã hội của cư dân đô thị.

Như vậy, không gian công cộng dưới quan điểm của các nhà xã hội học là một không gian mở. Khả năng những con người không quen biết nhau, khác biệt nhau về mặt xã hội và gặp gỡ nhau trong không gian này rất cao. Vì vậy cư dân đô thị buộc phải có hành vi giữ khoảng cách và duy trì thái độ dửng dưng trước những người cùng sử dụng không gian công cộng đó.

### **Các đặc điểm và loại hình của không gian công cộng:**

**Dễ tiếp cận.** Con người chuyển động trong không gian công cộng một cách tự do. Họ có thể tình cờ hoặc đã lập trước kế hoạch để gặp nhau. Và vì vậy mà không gian công cộng là những gì đối nghịch lại với không gian riêng tư.

**Là mối quan tâm của nhà nước.** Không gian công cộng được xây dựng như thế nào, mang hình thù gì, kiểu lối xây dựng có được phép thay đổi... cần có thu nhận ý kiến của công dân. Xây dựng không gian công cộng không thuộc về mối quan tâm riêng của một nhóm người nào đó.

**Những gì diễn ra trong không gian công cộng là công khai** hoàn toàn đối nghịch với không gian riêng tư - nơi đặc trưng cho những cảm xúc mang tính gần gũi, nhu cầu về sự riêng tư cá nhân (Brendegens, 2005).

Tuy vậy, khi không gian đô thị có sự hiện diện của những “người lạ”, có những tương tác giữa những người từ những môi trường xã hội khác nhau thì không gian đó thực tế không hẳn là dễ tiếp cận đối với mỗi thành viên. Trong đô thị hiện đại, không gian công cộng có thể chia ra làm các loại điển hình: Không gian hành động: Con người có thể gặp nhau mà không có những qui định về giới hạn. Họ có thể làm những gì họ muốn. Không gian này được sử dụng dưới nhiều hình thức khác nhau bởi các nhóm xã hội khác nhau. Không có những qui tắc ứng xử chung. Đây thường là không gian công cộng cổ điển như công viên, bãi cỏ... Không gian gặp gỡ: đường phố, quảng trường, chợ hoặc tượng đài, giếng phun nước... Nơi đây con

người có thể gặp gỡ nhau một cách tình cờ hoặc dự tính trước để làm điểm hẹn. Những địa điểm này thường là trung tâm thành phố, là nơi nối kết của những con đường lớn. Vì là nơi con người đến thường xuyên nên nó trở thành không gian cho thương mại và cũng là diễn đàn của công chúng, cũng là địa điểm thể hiện tính vô danh cao. Không gian công cộng có sự kiểm soát: nhà ga, có camera... là không gian công cộng bán công. Không gian công cộng đóng: người dân khi tiếp cận phải tuân theo một số qui tắc như không đi dép, không đội mũ... như bảo tàng, thư viện, tòa án, ủy ban... Không gian có vẻ là công cộng thuộc về sở hữu tư nhân: trung tâm thương mại...

Nhưng không gian công cộng cần là biểu tượng cho tính cộng đồng của cư dân đô thị. Làm sao để đô thị không chỉ đơn thuần là tổng số của những cá nhân, những ngôi nhà riêng lẻ. Không gian công cộng cần là ngôi nhà chung của cư dân đô thị (Leipprand, 2002). Cư dân đô thị sử dụng chúng, thân thuộc với chúng, tạo ra dấu ấn cho chúng - sản phẩm sống của những con người đang sống trong chúng. Không gian công cộng sạch, đẹp và an toàn thì đô thị đó cũng sẽ sạch, đẹp và an toàn. Một đô thị có chất lượng sống tốt phải là một đô thị có tính trải nghiệm cao với những không gian mua sắm nhộn nhịp, vỉa hè, khu phố đi bộ, không gian biểu diễn, lễ hội...

### **3. Các vấn đề xã hội đang xảy ra đối với không gian công cộng**

Không gian công cộng thu hút sự quan tâm lớn từ các ngành như quy hoạch đô thị, kiến trúc đô thị, xây dựng đô thị, xã hội học đô thị... và truyền thông đại chúng. Sự không an toàn và sợ hãi luôn gắn liền với hình ảnh về đô thị, đặc biệt là những đô thị lớn. Đô thị là địa điểm của tội phạm, bệnh tật, băng đảng, nghiện rượu, ô nhiễm... Chúng ta cũng tìm thấy những hình ảnh này ở trong văn học, phim ảnh. Vai trò của công an, camera, vai trò của qui hoạch đô thị?

**An toàn.** Đời sống đô thị chính là sự mâu thuẫn giữa tự do và sự không an toàn (Baumann, 1997). Cư dân đô thị đạt được tự do cá nhân khi sống ở đô thị, vì sự tự do này dựa trên cơ sở ở đô thị là hiện hữu những “người lạ” nên ít có kiểm soát về mặt xã hội, nhưng chính điều đó cũng là cơ sở cho tính không an toàn. Bởi vì có sự hội nhập không hoàn toàn trong không gian công cộng (Bahrtdt, 1961), giao tiếp trong không gian công cộng là giao tiếp giữa những “người lạ” nên hình thành cảm giác không an toàn, những sự việc không đoán trước, những chuyện ngoạn mục và có thể cả mạo hiểm trong không gian công cộng, và nó trở thành điều hiển nhiên, tạo nên tính công cộng ở đô thị (Feldkeller, 1994).

Không gian công cộng có mang đúng nghĩa “công cộng” hay không khi cư dân đô thị có cảm giác không an toàn trong không gian công cộng. Chẳng hạn quy hoạch không gian trong quan điểm giới thường đề cập đến sự sợ hãi của phụ nữ là sự “sợ hãi không gian” trước những hành vi của nam giới trong không gian công cộng (Ruhne, 2003). Một bộ phận lớn cư dân đô thị cảm thấy không an tâm do sự dơ bẩn, sự hiện diện và quấy rầy của một số nhóm xã hội và họ tránh tiếp cận không gian công cộng.

Không gian công cộng trong thời gian gần đây thường được mô tả là địa điểm bị suy sụp. Tất cả mọi người cần được di chuyển trong không gian công cộng một cách an toàn vào bất cứ thời điểm nào. Dưới quan điểm kiến trúc, xây dựng, một không gian công cộng dễ tiếp cận, sôi nổi, ánh sáng và dễ trò chuyện là một không gian an toàn. Trong không gian công cộng cần chú trọng đến vai trò của chúng đối với số đông, vì thế những không gian có nhiều nhóm người đến là những không gian tổ chức tốt hơn so với không gian chỉ có những cá nhân đơn lẻ. Ngoài ra, ý thức cộng đồng được thể hiện khi không gian được người dân coi là “nơi chốn” của mình thể hiện trên thái

độ quan tâm và giữ gìn vẻ đẹp, sự sạch sẽ cũng như bảo vệ các tiện nghi công cộng trong không gian (Phạm Hùng Cường, 2006). Dưới quan điểm xã hội, không gian công cộng là một không gian với những đặc điểm như tính vô danh cao - một hiện tượng đặc trưng của những đô thị lớn. Cần phải tạo ra không gian công cộng tuy có sự đa dạng, khác biệt cao về mặt xã hội nhưng cư dân đô thị vẫn có thể chấp nhận nhau và có được cảm giác an toàn.

**Dân chủ, dễ tiếp cận và mang tính trải nghiệm cao.** Không gian công cộng chính là bộ mặt, bản sắc của đô thị. Đường phố, quảng trường, công viên là sân khấu, là mặt tiền của đời sống kinh tế, văn hóa và xã hội của đô thị. Với những cư dân vốn không có nhiều đặc quyền đặc lợi thì không gian công cộng chính là biểu tượng cho sự bình đẳng và văn hóa dân chủ ở đô thị.

Nhưng xu hướng sử dụng không gian công cộng cho mục đích thương mại ngày càng phổ biến. Đó là sự xây dựng các trung tâm mua sắm lớn (malls), tư hữu hóa không gian công cộng, ví dụ ở thành phố Hồ Chí Minh có các dự án nhà ở mọc ven sông Sài Gòn đang chia cắt hai bờ sông này thành từng đoạn và biến thành của riêng<sup>2</sup> hoặc chuyển chức năng chăm sóc không gian công cộng cho tư nhân, ví dụ một số công viên, từ đó buộc cư dân phải mua vé vào. Các không gian công cộng không được các tầng lớp dân cư sử dụng với một cường độ như nhau, chẳng hạn Plaza hoặc Parkson ở thành phố Hồ Chí Minh chỉ phục vụ cho một vài tầng lớp xã hội nhất định. Một vài khu vực phục vụ cho người sử dụng ma túy, mại dâm. Riêng trung tâm đô thị trở thành điểm đến cho khách du lịch, mặc dù đó chính là những không gian công cộng dễ tiếp cận. Giao thông là một trong những chức năng chính của không gian công cộng. Ngày nay, xu hướng sử dụng phương tiện giao thông cá nhân là rất phổ biến ở các đô thị lớn. Khi công nghiệp hóa, cơ cấu dân số thay đổi thì

<sup>2</sup> Phúc Huy - D. Ngọc Hà. Chia lô bờ sông Sài Gòn, Thứ Ba, 14/12/2010, Tuổi Trẻ Online.

cũng làm thay đổi bộ mặt kinh tế của đô thị. Sự tăng lên của các phương tiện giao thông là gánh nặng đối với khu vực nội ô. Đường phố bị tắc nghẽn, khó khăn trong tìm kiếm chỗ đậu xe, không khí ô nhiễm nặng vì khí thải. Vì vậy làm thế nào để tạo ra một không gian công cộng là địa điểm mang tính trải nghiệm cao cho cư dân đô thị vẫn là bài toán đặt ra cho những nhà chuyên môn ở các lĩnh vực xây dựng và quản lý đô thị.

#### 4. Kết luận

Tạo một không gian công cộng an toàn, dân chủ chính là tạo nên một đô thị an toàn, một “thành phố sống tốt” (Douglas, 2008)<sup>3</sup>. Để tạo điều kiện cho những nhóm xã hội khác nhau tiếp cận được không gian công cộng thì không gian đó cũng phải mang tính đa chức năng (Bahrtdt, 1961) và hành vi trong không gian công cộng cần phải được học hỏi. Cần có sự phối hợp của các ngành quy hoạch đô thị, kiến trúc đô thị, xã hội học... và quản lý của chính quyền đô thị.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bahrtdt, Hans-Paul, 1998, *Die moderne Großstadt: Soziologische Überlegungen zum Städtebau*, Opladen: Leske & Budrich.
2. Baumann, Zygmunt, 1997, *Flaneure, Spieler und Touristen. Essay zu postmodernen Lebensformen*, Hamburg: Hamburger Edition.
3. Brendegens, Guido, *Von Verlust des öffentlichen Raums*, Utopie kreativ, H.182 (December 2005).
4. Eckel, Eva Maria, 1996, *Wandel des Verhaltens im veränderten grosstädtischen öffentlichen Raum*. In: Schärfer, Bernhard/ Wewer, Göttrik (Hrsg): *Die Stadt in Deutschland. Soziale, politische und kulturelle Lebenswelt*. Opladen: Leske und Budrich.
5. Feldkeller, Andreas, 1994, *Die zweckentfremdete Stadt. Wider die Zerstoerung des oeffentlichen Raums*, Frankfurt am Main, Campus.
6. Goffman, 1963, *Behavior in Public Spaces: Notes on Social Organisation of gatherings*”, [http: books.google.com](http://books.google.com).
7. Liepprand, Eckard, 2000, *Lebensmodell Stadt. Über den verlorenen Zusammenhang von Stadtleben, Stadtgesellschaft und Städtebau*, Ernst Wasmuth Verlag, Tübingen Berlin.
8. Lofland, Lyn H, 1998, *The public realm. Exploring the city's quintessential social territory*, Aldine de Gruyter, New York.
9. Löw, Martine; Steets, Silker; Stoetzer, Sergej, 2007, *Einführung in die Stadt- und Raumsoziologie*, Verlag Barbara Budrich, Opladen & Farmington Hills.
10. Neidhardt, Friedhelm, *Öffentlichkeit*, In: *Handwörterbuch zur Gesellschaft Deutschlands*, 2001, Leske und Budrich, 2. Auflage.
11. Phạm Hùng Cường, 2006, *Phân tích cảm nhận không gian đô thị*, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
12. Ruhne, Renata, 2003, *Raum Macht Geschlecht- Zur Soziologie eines Wirkungsgefueges am Beispiel von Unsicherheiten im oeffentlichen Raum*. Opladen: Leske + Budrich.
13. Schmidt, Stephan Reiß, *Der öffentliche Raum: Traum, Wirklichkeit, Perspektiven*, [www.urbanauten.de/reiss\\_schmidt.pdf](http://www.urbanauten.de/reiss_schmidt.pdf).
14. Schroer, Markus, 2006, *Räume, Orte, Grenzen. Auf dem Weg zu einer Soziologie des Raums*, Suhrkamp, Frankfurt am Main.
15. Schubert, Herbert, 2000, *Städtischer Raum und Verhalten. Zu einer*

<sup>3</sup> Xem khái niệm “thành phố sống tốt” trong: Mike Douglass, *Thành phố sống tốt- Quá trình toàn cầu hóa cuộc sống thành thị và không gian công cộng ở châu Á Thái Bình Dương*, Xã hội học Số 1 (101)-2008, Viện Xã hội học- Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

- integrierten Theorie des öffentlichen Raumes*, Leske und Budrich Opladen.
16. Siebel, Walter, 2000, *Wesen und Zukunft der europäischen Stadt*, In: db Deutsche Bauzeitung 134.
17. Simmel, George, 1992 (1908), *Soziologische Untersuchung über die Formen der Vergesellschaftung*. Gesamtausgabe, Band 11, Frankfurt am Main, Suhrkamp.
18. Trần Hữu Quang, „Truyền thông đại chúng trong xã hội hiện đại“, *Thời báo kinh tế Sài Gòn* số 7 & 8, Xuân Mậu Tý, 7-2-2008, trang 16-19.